

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 Năm 2012

Đơn vị tính: vnđ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		62,019,046,057	62,344,269,110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,123,478,162	1,326,632,426
1. Tiền	111	V.03	3,123,478,162	1,326,632,426
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,000,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	1,267,050,237	4,454,430,574
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,502,325,055	7,443,347,774
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(235,274,818)	(2,988,917,200)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32,214,366,882	29,434,094,404
1. Phải thu khách hàng	131		23,051,116,715	21,534,817,259
2. Trả trước cho người bán	132		7,954,042,919	7,450,680,090
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135		2,822,060,722	1,028,126,087
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,612,853,474)	(579,529,032)
IV. Hàng tồn kho	140		10,530,755,752	9,657,301,204
1. Hàng tồn kho	141		10,530,755,752	9,657,301,204
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,883,395,024	17,471,810,502
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	280,451,383	281,100,470
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,940,220,573	3,193,858,394
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	11,662,723,068	13,996,851,638
			81,737,958,101	83,308,464,667
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		66,079,450,217	70,372,321,384
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	17,573,018,752	22,197,342,736
- Nguyên giá	222		23,020,806,627	26,448,893,359
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,447,787,875)	(4,251,550,623)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		31,696,661	41,976,665
- Nguyên giá	228		51,400,000	51,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19,703,339)	(9,423,335)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	48,474,734,804	48,133,001,983

III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15,257,084,409	12,397,408,109
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,924,876,909	2,488,491,909
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	10,190,862,000	11,648,352,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(858,654,500)	(1,739,435,800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		401,423,475	538,735,174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	319,423,475	391,735,174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268		82,000,000	147,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		143,757,004,158	145,652,733,777
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		45,102,417,370	42,713,579,411
I. Nợ ngắn hạn	310		45,102,417,370	42,713,579,411
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	-	1,414,000,000
2. Phải trả người bán	312		33,021,580,348	35,858,471,118
3. Người mua trả tiền trước	313		3,125,069,446	1,138,615,351
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	2,853,635,952	2,776,286,342
5. Phải trả người lao động	315	V.13	729,939,369	971,443,471
6. Chi phí phải trả	316		716,616,810	
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		4,783,844,447	513,029,178
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(128,269,002)	41,733,951
II. Nợ dài hạn	330		-	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.22	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
			98,654,586,788	102,939,154,366
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	98,654,586,788	102,939,154,366
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92,000,000,000	92,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,298,680,000	6,298,680,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1,686,650,000)	(1,686,650,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		807,672,120	707,257,366
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		724,415,361	599,129,304
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		510,469,307	5,020,737,696

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		143,757,004,158	145,652,733,777

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

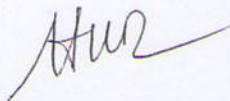
Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

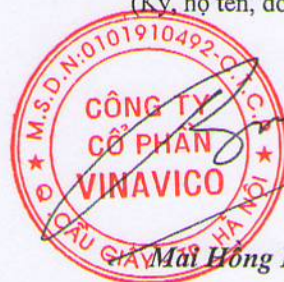
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Hồng Bàng

Nguyễn Quỳnh Hoa

Ghi chú:

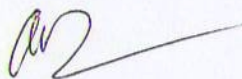
- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
- (2) Số liệu các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì số cuối năm có thể ghi là "31.12.X" và số đầu năm có thể ghi là "01.01.X"

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	14,748,216,175	20,149,207,419	32,024,738,956	48,901,951,361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14,748,216,175	20,149,207,419	32,024,738,956	48,901,951,361
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	12,087,141,396	11,928,145,331	23,030,868,695	32,563,873,530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,661,074,779	8,221,062,088	8,993,870,261	16,338,077,831
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	55,784,836	1,307,304,738	365,368,271	3,096,580,622
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	347,970,632	2,059,983,762	(69,456,492)	6,350,589,057
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-			-
8. Chi phí bán hàng	24		330,051,868	1,016,196,534	2,207,152,027	3,270,198,052
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,379,979,347	2,120,327,455	7,645,955,641	6,627,952,079
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(1,341,142,232)	4,331,859,075	(424,412,644)	3,185,919,265
11. Thu nhập khác	31		2,909,090,909	(312,336,764)	6,384,586,258	248,172,997
12. Chi phí khác	32		2,511,851,409	1,311,320,000	5,341,422,939	1,815,107,672
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		397,239,500	(1,623,656,764)	1,043,163,319	(1,566,934,675)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(943,902,732)	2,708,202,311	618,750,675	1,618,984,590
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		170,776,326	108,281,368	(199,926,305)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(410,137,299)			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(533,765,433)	2,537,425,985	510,469,307	1,818,910,895
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(67)	317	64	227

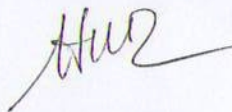
Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoa Huế

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Hồng Bàng

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Vinavico
Địa Chỉ: số 28 lô 1B khu ĐTM Trung Yên - Trung Hòa-
Cầu Giấy -HN

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Thông tư 244/2009/TT-BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 4 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		10,519,571,720	11,403,437,066
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(4,725,291,201)	(4,297,293,604)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(747,119,312)	(821,788,683)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(29,564,515)	(44,117,670)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			(98,962,144)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1,764,737,181	2,694,810,197
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(3,914,270,797)	(7,527,514,644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,868,063,076	1,308,570,518
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1,560,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,500,000,000)	(760,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

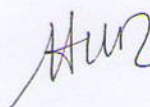
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,500,000,000)	800,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,368,063,076	2,108,570,518
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,756,210,728	647,640,210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	4,124,273,804	2,756,210,728

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoa Huế

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Hồng Bằng

Ghi chú : (*) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã s

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4-Năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vianvico là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đầu tư, tư vấn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 28 lô 1B Khu đô thị mới Trung Yên, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư, tư vấn

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103008626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 04 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 01 năm 2011 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- ❖ Xây dựng và kinh doanh nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, văn phòng cho thuê;
- ❖ Kinh doanh bất động sản;
- ❖ Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- ❖ Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- ❖ San lấp mặt bằng, bốc xúc đất đá khai thác mỏ;
- ❖ Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng;
- ❖ Buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, giao thông, thủy điện;
- ❖ Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- ❖ Khai thác, buôn bán vật liệu xây dựng;
- ❖ Kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- ❖ Xây lắp các công trình điện đến 110KV;
- ❖ Kinh doanh các sản phẩm cơ khí, điện, điện tử;
- ❖ Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị;
- ❖ Thiết kế tạo mẫu quảng cáo và dịch vụ thương mại (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- ❖ Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty Kinh doanh;
- ❖ Ủy thác xuất nhập khẩu;
- ❖ Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư chứng khoán);
- ❖ Sản xuất, thiết kế phần mềm;

- ❖ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ❖ Kinh doanh và khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- ❖ Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- ❖ Tư vấn đầu tư khai thác mỏ;
- ❖ Cung cấp các dịch vụ phụ trợ cho ngành xây dựng, khai thác mỏ (trừ dịch vụ Nhà nước cấm);
- ❖ Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao;
- ❖ Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- ❖ Sản xuất sắt, thép, gang;
- ❖ Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- ❖ Sản xuất linh kiện điện tử;
- ❖ Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính;
- ❖ Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- ❖ Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- ❖ Lắp đặt hệ thống điện;
- ❖ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- ❖ Lắp đặt hệ thống xây dựng;
- ❖ Hoàn thiện công trình xây dựng;
- ❖ Dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình;
- ❖ Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng;
- ❖ Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- ❖ Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- ❖ Bán buôn mô tô, xe máy;
- ❖ Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- ❖ Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- ❖ Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- ❖ Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- ❖ Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
- ❖ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- ❖ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- ❖ Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;

- ❖ Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- ❖ Lập trình máy vi tính;
- ❖ Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	06-08 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	05-06 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhận được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Các khoản cho vay (tổ chức và cá nhân vay theo từng kế ước vay) đơn vị ghi nhận như một khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính, phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 TIỀN	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	61,511,550	37,597,097
Tiền gửi ngân hàng	3,061,966,612	1,289,035,329
Các khoản tương đương tiền	1,000,000,000	
Cộng	4,123,478,162	1,326,632,426
4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	302,325,055	4,154,170,000
Đầu tư ngắn hạn khác	1,200,000,000	3,289,177,774
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(235,274,818)	(2,988,917,200)
Cộng	1,267,050,237	4,454,430,574
5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN		
Nội dung	31/12/2012	31/12/2011
Chi phí thuê văn phòng	49,588,734	44,787,183
Máy móc, thiết bị công cụ nhỏ	209,875,056	198,945,183
Chi phí trả trước tiền bảo hiểm xe ô tô	18,761,787	32,868,104
Chi phí internet, wed	2,225,806	4,500,000
Tổng cộng	280,451,383	281,100,470
6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng	11,642,123,068	13,976,251,638
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	20,600,000	20,600,000
Cộng	11,662,723,068	13,996,851,638

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	3,548,404,542	17,980,555,112	4,535,050,281	404,486,602		26,468,496,537
Số tăng trong kỳ	36,345,454	41,000,000	0	27,336,000	0	104,681,454
- Mua trong năm		41,000,000		27,336,000		68,336,000
- Đầu tư XD CB	36,345,454					36,345,454
- Tăng do ĐG khi XĐ						0
Số giảm trong kỳ	0	3,552,371,364	0	0		3,552,371,364
- Thanh lý, NBTSCĐ		3,552,371,364				3,552,371,364
- Giảm do ĐC TSCĐ						0
Số dư cuối kỳ	3,584,749,996	14,469,183,748	4,535,050,281	431,822,602	0	23,020,806,627
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	266,130,338	4,072,923,729	1,350,753,263	252,749,813		5,942,557,143
Số tăng trong kỳ	91,120,114	601,722,614	129,774,930	18,633,029	0	841,250,687
- Khấu hao trong kỳ	91,120,114	601,722,614	129,774,930	18,633,029		841,250,687
- Tăng do ĐG khi XĐ						0

Số giảm trong kỳ	0	1,336,019,955	-	-	1,336,019,955
- Giảm do đánh giá lại					0
- Thanh lý, NB TSCĐ		1,336,019,955			1,336,019,955
- Giảm do ĐC TSCĐ					0
Số dư cuối kỳ	357,250,452	3,338,626,388	1,480,528,193	271,382,842	0 5,447,787,875
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	3,282,274,204	13,907,631,383	3,184,297,018	151,736,789	0 20,525,939,394
Tại ngày cuối kỳ	3,227,499,544	11,130,557,360	3,054,522,088	160,439,760	0 17,573,018,752

Số liệu so sánh với 30/6/2012

8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	48,474,734,804	48,133,001,983
Đầu tư mua sắm TSCĐ	6,087,988,028	6,087,988,028
Dự án mở mỏ đá trắng Yên Bái	18,696,273,758	20,585,605,261
Dự án mở mỏ đá trắng Khau tu ca	22,003,310,714	20,087,543,464
Dự án mở mỏ đá Như Xuân	1,687,162,304	1,371,865,230
Cộng	48,474,734,804	48,133,001,983

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác (**)	10,190,862,000	11,648,352,000
Cộng	10,190,862,000	11,648,352,000

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí thuê không gian lưu trữ	29,786,357	60,898,604
Chi phí máy móc thiết bị	289,637,118	330,836,570
Cộng	319,423,475	391,735,174

12 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3,193,858,394	1,727,996,210	2,981,634,031	1,940,220,573
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	3,193,858,394	1,727,996,210	2,981,634,031	1,940,220,573
	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,776,286,342	3,180,063,999	3,152,714,389	2,853,635,952
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		2,981,078,043	2,981,078,043	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,380,584,235	108,281,368	98,962,144	2,389,903,459
Thuế khác	395,702,107	90,704,588	51,802,202	434,604,493
Thuế Tài nguyên	50,000,000		20,872,000	29,128,000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều kiểu khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Nguồn vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ DPTC	Cổ phiếu quỹ	LN sau thuế chưa PP
Số dư tại 01/10/2012	92,000,000,000	6,298,680,000	807,672,120	724,415,361	1,686,650,000	1,034,159,630
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(523,690,323)
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ						(523,690,323)
Tăng khác			-	-		
Giảm khác						
Số giảm trong kỳ	-					-
Phân bổ lãi trong kỳ						
Số dư tại 31/12/2012	92,000,000,000	6,298,680,000	807,672,120	724,415,361	1,686,650,000	510,469,307

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/12/2012

VND

Vốn góp của Nhà nước

0

Vốn góp của các đối tượng khác

92,000,000,000

- Do pháp nhân nắm giữ

- Do thể nhân nắm giữ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

31/12/2012

VND

Vốn góp đầu năm

92,000,000,000

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp cuối năm

92,000,000,000

d) Các quỹ Công ty

31/12/2012

VND

Quỹ đầu tư phát triển

807,672,120

Quỹ dự phòng tài chính

724,415,361

Cộng

1,532,087,481

15 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

01/10/2012->31/12/2012

VND

Cộng

14,748,216,175

16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

01/10/2012->31/12/2012

VND

Cộng

12,087,141,396

17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

01/10/2012->31/12/2012

VND

Lãi tiền gửi

12,560,996

Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, chứng khoán

43,010,000

Lãi cổ tức nhận được

Lãi do đánh giá lại tỷ giá

Cộng

55,784,836

18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

01/10/2012->31/12/2012

VND

Chi phí lãi vay

29,500,000

Chi phí chênh lệch tỷ giá ngoại tệ

Chi phí đầu tư ngắn hạn

132,203,178

Cộng

347,970,632

19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

01/10/2012->31/12/2012

VND

Chi phí nhân viên quản lý

1,457,207,167

Chi phí đồ dùng văn phòng

23,883,678

Thuế, phí, lệ phí

80,000

Chi phí khấu hao TSCĐ

76,544,500

Chi phí dịch vụ mua ngoài

683,630,348

Chi phí dự phòng

1,033,324,442

Chi phí khác bằng tiền

105,309,212

Cộng

3,379,979,347

20 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

01/10/2012->31/12/2012

VND

Thu nhập chịu thuế

(943,902,732)

Thuế TNDN hiện hành 25%

Thuế TNDN hoãn lại

(410,137,299)

Các khoản điều chỉnh

- Miễn giảm 30% thuế TNDN theo nghị quyết 29/2012/QH13

0

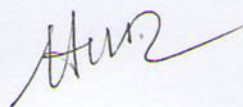
Lợi nhuận sau thuế

(533,765,433)

Người lập

Kế Toán Trưởng

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2012



Nguyễn Quỳnh Hoa

Nguyễn Thị Hoa Huế



Tổng Giám Đốc

Mai Hồng Bằng